

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
TỈNH THÁI NGUYÊN
CHI NHÁNH TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN
QUỸ ĐẤT KHU VỰC I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 383 /TB-CNTTPTQĐKVI

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai chủ sử dụng đất, số tờ, số thửa, diện tích, loại đất và dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên (Đợt 8)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 254/2025/QH15, ngày 11/12/2025 của Quốc Hội về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định về phân định của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT, ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, ngày 12/6/2024 của Chính phủ về việc quy định về phân định của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định Số 15/2026/QĐ-UBND, ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND, ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.



Căn cứ Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND, ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 198/TB-SNNMT, ngày 06/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc Thông báo giá gạo tẻ thường tháng 06 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn Cứ Kế hoạch số 135/KH-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh.

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 18/TB-UBND, ngày 15/01/2026 của UBND xã Vô Tranh để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên (đợt 1).

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 395/TB-UBND, ngày 26/8/2026 của UBND xã Vô Tranh để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên (đợt 4).

Căn cứ các Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai Số 374, 379, 380, 381, 382, 383, 384/TB-ĐKĐĐ, ngày 17/8/2026 của UBND xã Vô Tranh.

Căn cứ Công văn số: 786/UBND-KT, ngày 06/5/2026 của UBND xã Vô Tranh về việc xác định hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SXNN; Tổng số nhận khẩu của hộ gia đình; Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo; Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp thuộc dự án: Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh.

Căn cứ Công văn số: 1863/UBND-XDNNMT, ngày 15/9/2026 của UBND xã Vô Tranh về việc xác định các nội dung về tài sản trên đất làm cơ sở lập phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án: Cụm công nghiệp Cầu Bình.

Căn cứ Công văn số 1885/UBND-XDNNMT, ngày 15/9/2026 của UBND xã Vô Tranh về việc xác định hộ gia đình, cá nhân trực tiếp SXNN; Tổng số nhận khẩu của hộ gia đình; Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo; Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp đối với các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Cụm công nghiệp Cầu Bình, xã Vô Tranh.

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I, công khai chủ sử dụng đất, số tờ, số thửa, diện tích, loại đất và dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Cụm công nghiệp Cầu Bình (đợt 8).

Địa điểm công khai tại trụ sở UBND xã Vô Tranh, nhà văn hóa xóm Phú Trung, Phú Bình, Phú Hòa xã Vô Tranh và gửi đến các hộ dân có đất bị thu hồi để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các thành phần có liên quan thuộc quy hoạch dự án được biết và tham gia đóng góp ý kiến.

Thời gian niêm yết là 10 ngày làm việc (kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 đến hết ngày 14 tháng 10 năm 2026).

ỦY BAN
HÀNH
S TÂM
N QUỲ
VỤ C
★ N

Trong thời gian niêm yết nếu các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến gì thắc mắc về phương án bồi thường, hỗ trợ thì ghi vào **“Phiếu lấy ý kiến”** và nộp lại cho Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực I hoặc thông qua Trưởng xóm.

Hết thời gian công khai nêu trên, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I sẽ tổng hợp ý kiến và hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

(Có biểu phương án chi tiết kèm theo)

Vậy, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực I, thông báo để các tổ chức, các hộ gia đình được biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND xã Vô Tranh;
- Phòng XD-NNMT xã Vô Tranh;
- Trưởng xóm Phú Trung;
- Trưởng xóm Phú Bình;
- Trưởng xóm Phú Hòa;
- Các hộ dân có đất thu hồi;
- Lưu: VT, PNV2. (Tuần)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đào Quốc Tấn





Phụ Lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Cụm Công nghiệp Cầu Bình

(Kèm theo Thông báo số 383 /TB-CNTTPTQĐKVI, ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Họ và tên	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc, công trình xây dựng (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
1	La Đức Thường (CCCD: 019066011447)	Phú Trung	251.582.000	754.746.000	82.690.000	28.833.000	16.884.000	110.044.671	47.186.402	1.291.966.073
2	Hoàng Văn Sừng (CCCD: 019059006779)	Phú Bình	20.580.000	61.740.000	3.430.000	1.715.000	23.637.600	29.812.964		140.915.564
3	Hoàng Trung Ý (CCCD: 019079005340)	Phú Bình	16.620.000	49.860.000	2.770.000	1.385.000	33.768.000	24.897.629		129.300.629
4	La Thanh Lâm (CCCD: 019084009726)	Phú Bình	8.121.600	24.364.800	4.512.000	1.353.600	33.768.000	3.779.568		75.899.568
5	Lã Thị Thu (CCCD: 019183014372)	Phú Bình	63.042.000	189.126.000	10.507.000	5.253.500	27.014.400	76.608.512		371.551.412
6	Phạm Thị Lụa (CCCD: 036169017871)	Phú Bình	42.048.000	126.144.000	7.008.000	3.504.000	6.753.600	62.517.749		247.975.349
7	Vũ Văn Chiến (CCCD: 019084008151)	Phú Hoà	36.878.400	110.635.200	20.488.000	6.146.400	27.014.400	12.911.595		214.073.995
	Tổng cộng		438.872.000	1.316.616.000	131.405.000	48.190.500	168.840.000	320.572.688	47.186.402	2.471.682.589



Phụ lục 02: Phương án bồi thường đất

Dự án: Cụm Công nghiệp Cầu Bình

(Kèm theo Thông báo số 383 /TB-CNTTPTQĐKVI, ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

ST T	Họ và tên	Nơi thường trú (xóm)	Nơi ở hiện nay (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất ở, đất nông nghiệp	
						Tờ bản đồ số (mới) số (cũ)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	La Đức Thường (CCCD: 019066011447)	Phú Trung	Phú Trung	0345249211					8.269,0				251.582.000
					VT1	74	20	104	5499,1	RSX	Chưa cấp	18.000	98.983.800
					VT1	74	20	157	756,9	RSX	Chưa cấp	18.000	13.624.200
					VT1	74	20	99	454,0	NTS	Chưa cấp	52.000	23.608.000
					VT1	74	20	103	412,0	LUK	GCNQSDĐ	74.000	30.488.000
					VT1	74	20	102	244,0	LUK	GCNQSDĐ	74.000	18.056.000
					VT1	74	20	101	558,0	LUK	GCNQSDĐ	74.000	41.292.000
					VT1	74	20	100	345,0	LUK	GCNQSDĐ	74.000	25.530.000
2	Hoàng Văn Sùng (CCCD: 019059006779)	Phú Bình	Phú Bình						343,0				20.580.000
					VT1	57	57	417	343,0	CLN	Chưa cấp	60.000	20.580.000
3	Hoàng Trung Ý (CCCD: 019079005340)	Phú Bình	Phú Bình	0328203084					277,0				16.620.000
					VT1	57	57	404	277,0	CLN	Chưa cấp	60.000	16.620.000



ST T	Họ và tên	Nơi thường trú (xóm)	Nơi ở hiện nay (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất ở, đất nông nghiệp	
						Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	La Thanh Lâm (CCCD: 019084009726)	Phú Bình	Phú Bình	0369472658					451,2			8.121.600	
					VT1	57	57	458	451,2	RSX	Chưa cấp	18.000	8.121.600
5	Lã Thị Thu (CCCD: 019183014372)	Phú Bình	Phú Bình	0356205335					1.050,7			63.042.000	
					VT1	57	57	422	1050,7	CLN	GCNQSDĐ	60.000	63.042.000
6	Phạm Thị Lựa (CCCD: 036169017871)	Phú Bình	Phú Bình	0973473110					700,8			42.048.000	
					VT1	57	57	421	700,8	CLN	GCNQSDĐ	60.000	42.048.000
7	Vũ Văn Chiến (CCCD: 019084008151)	Phú Hoà	Phú Hoà	0977842330					2.048,8			36.878.400	
					VT1	70	11	313	1720,1	RSX	Chưa cấp	18.000	30.961.800
					VT1	70	11	317	328,7	RSX	Chưa cấp	18.000	5.916.600
	Tổng cộng								13.140,5				438.872.000



Phụ lục 03: Phương án hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh; thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn

Dự án: Cụm Công nghiệp Cầu Bình

(Kèm theo Thông báo số 383 /TB-CNTTPTQĐKVI, ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

ST T	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng (đồng)
			Tờ ĐĐ số (mới)	Tờ ĐĐ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	La Đức Thường (CCCD: 019066011447)					8.269,0			82.690.000		28.833.000	111.523.000
		VT1	74	20	104	5.499,1	RSX	10.000	54.991.000	3.000	16.497.300	
		VT1	74	20	157	756,9	RSX	10.000	7.569.000	3.000	2.270.700	
		VT1	74	20	99	454,0	NTS	10.000	4.540.000	5.000	2.270.000	
		VT1	74	20	103	412,0	LUK	10.000	4.120.000	5.000	2.060.000	
		VT1	74	20	102	244,0	LUK	10.000	2.440.000	5.000	1.220.000	
		VT1	74	20	101	558,0	LUK	10.000	5.580.000	5.000	2.790.000	
		VT1	74	20	100	345,0	LUK	10.000	3.450.000	5.000	1.725.000	
2	Hoàng Văn Sùng (CCCD: 019059006779)					343,0			3.430.000		1.715.000	5.145.000
		VT1	57	57	417	343,0	CLN	10.000	3.430.000	5.000	1.715.000	
3	Hoàng Trung Ý (CCCD: 019079005340)					277,0			2.770.000		1.385.000	4.155.000

ST T	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng (đồng)
			Tờ BĐ số (mới)	Tờ BĐ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
		VT1	57	57	404	277,0	CLN	10.000	2.770.000	5.000	1.385.000	
4	La Thanh Lâm (CCCD: 019084009726)					451,2			4.512.000		1.353.600	5.865.600
		VT1	57	57	458	451,2	RSX	10.000	4.512.000	3.000	1.353.600	
5	Lã Thị Thu (CCCD: 019183014372)					1.050,7			10.507.000		5.253.500	15.760.500
		VT1	57	57	422	1.050,7	CLN	10.000	10.507.000	5.000	5.253.500	
6	Phạm Thị Lựa (CCCD: 036169017871)					700,8			7.008.000		3.504.000	10.512.000
		VT1	57	57	421	700,8	CLN	10.000	7.008.000	5.000	3.504.000	
7	Vũ Văn Chiến (CCCD: 019084008151)					2.048,8			20.488.000		6.146.400	26.634.400
		VT1	70	11	313	1.720,1	RSX	10.000	17.201.000	3.000	5.160.300	
		VT1	70	11	317	328,7	RSX	10.000	3.287.000	3.000	986.100	
	Tổng cộng					13.140,5			131.405.000		48.190.500	179.595.500



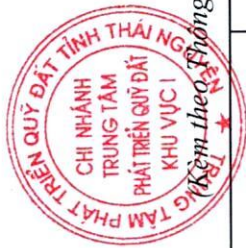
Phụ lục 04: Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Hỗ trợ ổn định đời sống

Dự án: Cụm Công nghiệp Cầu Bình

Thông báo số 383 /TB-CNTTPTQĐKV1, ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính						Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
			Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7*15*3 lần	754.746.000
1	La Đức Thường (CCCD: 019066011447)					8.269,0							16.884.000			
		VT1	74	20	104	5.499,1	RSX	<=70%	5	6	30	18.760	16.884.000	18.000	296.951.400	
		VT1	74	20	157	756,9	RSX							18.000	40.872.600	
		VT1	74	20	99	454,0	NTS							52.000	70.824.000	
		VT1	74	20	103	412,0	LUK							74.000	91.464.000	
		VT1	74	20	102	244,0	LUK							74.000	54.168.000	
		VT1	74	20	101	558,0	LUK							74.000	123.876.000	
		VT1	74	20	100	345,0	LUK							74.000	76.590.000	
2	Hoàng Văn Sùng (CCCD: 019059006779)					343,0							23.637.600			61.740.000
		VT1	57	57	417	343,0	CLN	<=70%	7	6	30	18.760	23.637.600	60.000	61.740.000	61.740.000

STT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
			Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
3	Hoàng Trung Ý (CCCD: 019079005340)		57	57	404	277,0									49.860.000
		VT1	57	57	404	277,0	CLN	>70%	5	12	30	18.760	33.768.000	60.000	49.860.000
4	La Thanh Lâm (CCCD: 019084009726)					451,2									
		VT1	57	57	458	451,2	RSX	>70%	5	12	30	18.760	33.768.000	18.000	24.364.800
5	Lã Thị Thu (CCCD: 019183014372)					1.050,7									
		VT1	57	57	422	1.050,7	CLN	>70%	4	12	30	18.760	27.014.400	60.000	189.126.000
6	Phạm Thị Lựa (CCCD: 036169017871)					700,8									
		VT1	57	57	421	700,8	CLN	<=70%	2	6	30	18.760	6.753.600	60.000	126.144.000
7	Vũ Văn Chiến (CCCD: 019084008151)					2.048,8									
		VT1	70	11	313	1.720,1	RSX	>70%	4	12	30	18.760	27.014.400	18.000	92.885.400
		VT1	70	11	317	328,7	RSX							18.000	17.749.800
	Tổng cộng					13.140,5							168.840.000		1.316.616.000



Phụ lục 05: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG CÂY CỎI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT THU HỒI

Dự án: Cụm Công nghiệp Cầu Bình

Kèm theo Thông báo số 383 /TB-CNTTPTQĐKVI, ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

ST T	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	2	3	4	5,0	6	7	8	9	10	11	12
1	Chủ hộ: Ông La Đức Thường;										110.044.671
	Địa chỉ: Xóm Trung Thành 1, xã Vô Tranh										
	<i>Thửa 104; Diện tích: 5499,1m2; loại đất: RSX</i>			5499,1							
	Keo	cây	Chu vi: 52cm, cao 8m		100	6,25	100		224.723	22.472.330	
	Keo	cây	Chu vi: 32cm, cao 8m		279	6,25	279		117.717	32.843.023	
	Keo	cây	Chu vi: 28cm, cao 8m		500	6,25	500		102.430	51.215.153	
	<i>Thửa 157, diện tích 556,9m2 ; loại đất RSX (đã trừ 200m2 xây nhà kho)</i>			556,9							
	Keo	cây	năm thứ 2		89	6,25	89		39.485	3.514.165	
2	Chủ hộ: Hoàng Văn Sùng;										29.812.964
	Địa chỉ: Xóm Phú Bình, xã Vô Tranh										
	<i>Thửa 417, tờ bản đồ số 57 loại đất CLN, DT 343m2</i>			343							
	Chè	m2	ĐKG > 1,5cm		343		343,0		86.000	29.498.000	

ST T	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Keo	Cây	Năm thứ 3		6	6,25	6		52.494	314.964	
3	Chủ hộ: Hoàng Trung Ý; Địa chỉ: Xóm Phú Bình, xã Vô Tranh										24.897.629
	<i>Thửa 404, tờ bản đồ số 57 loại đất CLN, DT 277,0m2</i>			277							
	Xoan	Cây	Năm thứ 8		1		1		1.075.629	1.075.629	
	Chè	m2	ĐKG > 1,5cm		277		277,0		86.000	23.822.000	
4	Chủ hộ: La Thanh Lâm; Địa chỉ: Xóm Phú Bình, xã Vô Tranh										3.779.568
	<i>Thửa 458, tờ bản đồ số 57 loại đất RSX, DT 451,2m2</i>			451,2							
	Keo	Cây	Năm thứ 3		72	6,25	72		52.494	3.779.568	
5	Chủ hộ: Lã Thị Thu; Địa chỉ: Xóm Phú Bình, xã Vô Tranh										76.608.512
	<i>Thửa 422, tờ bản đồ số 57 loại đất CLN, DT 850m2 trồng chè và xen canh có keo</i>			850,0							
	Chè	m2	ĐKG > 1,5cm		850,0		850,0		86.000	73.100.000	
	Keo năm thứ 4	Cây	Chu vi 20cm cao 6m		17	50	17		71.602	1.217.239	

[illegible]



Phụ lục 06: DƯ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT

Dự án: Cụm Công nghiệp Cầu Bình

(Kèm theo Thông báo số 383/TB-CNTTPTQĐKVI, ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I)

TT	Chủ hộ, địa chỉ, tên loại tài sản	ĐVT	Quy cách, kích thước tài sản	Số lượng	Hệ số bồi thường (H)	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng		Tổng cộng theo hộ (đồng)	Ghi chú
						Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Chủ hộ: Ông La Đức Thường; Địa chỉ: Xóm Trung Thành 1, xã Vô Tranh								
	Thửa: 103; TBD:74								
	Bờ xây gạch silicat không trát VXM M50+ cả móng	m3	$(0,8*0,4*0,1)*2+(0,75*0,43*0,15)+(0,95*0,3*0,15)+(3,1*0,2*0,1)*2$	0,28	1,0	1.292.000	360.630		
	Nền đổ BT sỏi, đá 1x2; M200	m3	$(0,6*0,5*0,05)+(3,1*0,5*0,05)$	0,09	1,0	1.449.000	134.033		
	Ống cống BTCT F40(có cốt thép)	m		6,0	1,0	195.000	1.170.000		
	Ống nhựa F200	md	đài 12m (3 ống, mỗi ống 4m)	12,00	1,0	54.500	654.000		
	Tê nhựa F200	cái		02	1,0	48.500	97.000		
	Thửa: 157; TBD: 74								
	Kho để thức ăn chăn nuôi								
	Tường xây gạch silicat không trát VXM M50	m3	$(7,1*3,3*0,1)*2+(4,6*3,1*0,1)*2-(0,8*1,9*0,1)-(1,2*2,07*0,1)-(0,6*0,9*0,1)$	7,08	1,0	1.292.000	9.152.011		Nhà kho
	Móng xây gạch silicat VXM M75	m3	$(7,3*0,2*0,3)*2+(4,8*0,2*0,3)*2$	1,45	1,0	1.360.000	1.974.720		Nhà kho
	Diện tích mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ mỡ	m2	7,5*5,5	41,25	1,0	241.000	9.941.250		Nhà kho

TT	Chủ hộ, địa chỉ, tên loại tài sản	ĐVT	Quy cách, kích thước tài sản	Số lượng	Hệ số bồi thường (H)	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng		Tổng cộng theo hộ (đồng)	Ghi chú
						Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mmx12mm, khoảng cách 100mmx150mm, có bịt tôn	m2	(0,8*1,9)+(1,2*2,07)+(0,6*0,9)	4,54	1,0	1.123.000	5.102.912		Nhà kho
	Tường xây gạch silicat không trát VXM M50	m3	7,65*0,85*0,1	0,14	1,0	1.292.000	177.908		Tường cạnh nhà kho
	Móng tường xây gạch silicat VXM M75	m3	7,65*0,15*0,1	0,11	1,0	1.360.000	156.060		Tường cạnh nhà kho
	Tường xây gạch silicat không trát VXM M50	m3	(18,4*0,7*0,1)*2+(4,7*0,7*0,1)*2-(1,9*1,7*0,1)	2,91	1,0	1.292.000	-	Không Hợp Pháp	Chuồng gà
	Móng tường xây gạch silicat VXM M75	m3	(18,4*0,15*0,1)*2+(4,7*0,15*0,1)*2	0,69	1,0	1.360.000	-	Không Hợp Pháp	Chuồng gà
	Nền láng VXM M75	m2	16,4*4,5	73,80	1,0	52.000	-	Không Hợp Pháp	Chuồng gà
	Diện tích mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ mỡ	m2	18,7*5,4	100,98	1,0	241.000	-	Không Hợp Pháp	Chuồng gà
	Giếng đào Sâu: 8m; Đường kính: 1m		3,14*0,5*0,5*8	6,28	1,0	498.000	3.127.440		
	Nắp giếng đổ BTCT, đá 1x2; M200; Dày 0,1m; Đường kính: 1,6m	m3	3,14*0,8*0,8	2,01	1,0	317.000	637.043		
	Ống cống hạ giếng F100cm, cao 0,5m	cái		16,0	1,0	80.000	1.280.000		
	Nền đổ BT sỏi, đá 1x2; M200	m3	6,95*4,45*0,1	3,09	1,0	1.449.000	4.481.395		Nền trong nhà kho
	BTCT có kích thước mặt cắt (0,13x0,12) <0,09m2	md	4*2	8,00	1,0	548.000	4.384.000		Cột điện
	Dây điện VC 1x6	m		180	1,0	24.200	4.356.000		
	Tổng cộng:							47.186.402	

Kèm theo Thông báo công khai số: 383 /TB-CNTTPTQĐKVI, ngày 01/10 /2026 của
Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực I.

Địa chỉ:

This image shows a single sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

CHỦ HỘ
(Ký và ghi rõ tên)